

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC/CAO ĐẲNG Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Quốc Nghi*, Lê Thị Diệu Hiền*, Mai Võ Ngọc Thanh*

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp (KSDN) của sinh viên ngành quản trị kinh doanh (QTKD) tại các trường đại học/cao đẳng trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Dữ liệu của nghiên cứu được thu thập từ 400 sinh viên ngành QTKD tại các trường đại học/cao đẳng trên địa bàn thành phố. Các phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, có 4 nhân tố tác động đến ý định KSDN của sinh viên ngành QTKD, bao gồm: thái độ và sự đam mê, sự sẵn sàng kinh doanh, quy chuẩn chủ quan, giáo dục. Trong đó, yếu tố thái độ và sự đam mê có tác động mạnh nhất đến ý định KSDN của sinh viên ngành QTKD.

Từ khóa: Khởi sự doanh nghiệp, sinh viên, ngành quản trị kinh doanh, đại học/cao đẳng, thành phố Cần Thơ.

ABSTRACT

Factors affecting the business start-up intent of students in business administration at university/college in Can Tho city

The study aims to determine the factors that influence the intention to business start-up of students in business administration at the university/college in the Can Tho city. Research data was collected from 400 students of Business Administration at the university/college in the Can Tho city. The cronbach alpha test, exploratory factor analysis (EFA) and linear regression analysis were used in the study. Research results indicated that there are four factors affecting intention to business start-up of in business administration students including attitude and passion, business readiness, subjective norms, education. In particular, factors that attitude and passion are the most powerful intention to business start-up of in business administration students.

Keywords: business start-up, student, business administration, universities/colleges, Can Tho city.

1. Đặt vấn đề

Hiện trạng về việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp đang là vấn đề nan giải trong giai đoạn suy thoái kinh tế. Thực trạng sinh viên khi ra trường không tìm được việc hoặc tìm những công việc trái với chuyên ngành đang diễn ra ngày càng nhiều, gây ra những lo toan cho phần lớn giới trẻ ngày nay. Thực tế cho thấy, số

lượng trường đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ) tại đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đang có xu hướng tăng mạnh trong thời gian gần đây. Tính đến cuối năm 2013, vùng ĐBSCL có 16 trường ĐH, 26 trường CĐ, riêng tại TP. Cần Thơ có 5 trường ĐH, 5 trường CĐ, đồng nghĩa với sự gia tăng các đơn vị đào tạo này là số lượng sinh viên tốt nghiệp hằng năm cũng ngày càng tăng, gây

* ThS, Trường ĐH Cần Thơ

áp lực ngày càng lớn đối với thị trường lao động tại TP. Cần Thơ nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung. Tuy nhiên, tình hình việc làm trong giai đoạn suy thoái kinh tế có xu hướng bão hòa, gây nhiều khó khăn cho sinh viên trước ngưỡng cửa gia nhập vào thị trường lao động. Trước tình hình trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với các tổ chức hội đoàn thể, các doanh nghiệp (DN) thực hiện nhiều chương trình hành động nhằm giúp sinh viên phát triển các kỹ năng và kiến thức cần thiết để tăng cường khả năng KSDN, điều này tạo động lực mạnh cho sinh viên có thể tự mở ra con đường tương lai cho bản thân. Hiện nay, số lượng sinh viên sau khi tốt nghiệp có ý định “tự thân lập nghiệp” còn rất ít, mà thay vào đó là chấp nhận “làm công ăn lương”. Đối với sinh viên ngành QTKD, do đặc thù của ngành là đào tạo những kiến thức và kỹ năng quản lý DN mang tính hệ thống nên ý định KSDN của sinh viên theo học ngành này có phần tích cực hơn. Nhưng thực tế, vẫn còn không ít trở ngại ảnh hưởng đến việc hình thành, phát triển và quyết định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên ngành này. Với mục tiêu đặt ra là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên ngành QTKD tại các trường ĐH/CD ở TP. Cần Thơ, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát 400 sinh viên và ứng dụng các phương pháp phân tích định lượng để giải quyết mục tiêu nghiên cứu này.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu

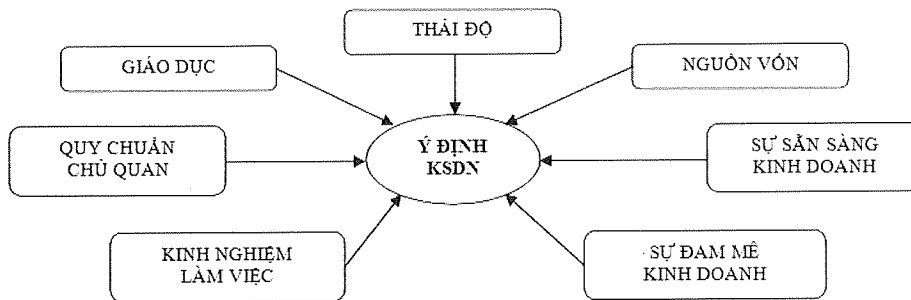
Đúc kết từ những nghiên cứu trước đây, nhiều công trình nghiên cứu đã cho thấy rằng, các yếu tố cá nhân và yếu tố môi trường có tác động đến ý định KSDN của sinh viên. Theo Nguyễn Thị Yến (2011), sự sẵn sàng kinh doanh, tính cách cá nhân và sự đam mê kinh doanh là những yếu tố cá nhân tác động đến ý định KSDN của sinh viên trường Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, yếu tố về nguồn vốn cũng góp phần ảnh hưởng, tuy nhiên thực tế cho thấy, việc sinh viên sau khi ra trường gặp nhiều khó khăn trong việc huy động vốn, chưa dám mạnh dạn vay vốn để khởi nghiệp nên yếu tố về nguồn vốn

ảnh hưởng sâu sắc đến ý định KSDN trong sinh viên. Trường hợp đối với nữ học viên MBA tại TP. Hồ Chí Minh trong nghiên cứu của Hoàng Thị Phương Thảo (2013) cho thấy, đặc điểm cá nhân chính là yếu tố tác động mạnh nhất đến ý định KSDN của đối tượng này. Ngoài ra, nguồn vốn cho khởi nghiệp, động cơ đẩy, hỗ trợ từ gia đình, động cơ kéo và rào cản gia đình cũng ảnh hưởng đến ý định KSDN. Theo Zahariah Mohd Zain, et al (2010), các yếu tố: tham gia các khóa học kinh doanh, ảnh hưởng từ truyền thống kinh doanh của các thành viên trong gia đình, đặc điểm cá nhân đều ảnh hưởng đến KSDN của sinh viên kinh tế ở Malaysia. Đối với sinh viên kinh tế tại Pakistan, ý định KSDN chịu tác động bởi các yếu tố nhân khẩu học như giới tính, tuổi tác, kinh nghiệm, nền tảng giáo dục và công việc của gia đình; các yếu tố hành vi như sự thu hút chuyên nghiệp (Professional Attraction), năng lực kinh doanh, đánh giá xã hội, kinh nghiệm, kiến thức kinh doanh, giáo dục kinh doanh có ảnh hưởng lớn đến KSDN. Trong đó, sự thu hút chuyên nghiệp có tác động mạnh mẽ nhất đến KSDN (Abdullah Azhar, 2010). Ngoài ra, nghiên cứu của Wenjun Wang (2011) đã chỉ ra rằng, sự ham muốn kinh doanh, sự sẵn sàng kinh doanh và kinh nghiệm làm việc có tác động trực tiếp đến ý định KSDN của sinh viên ở Trung Quốc và Mỹ. Song song đó, nền tảng kinh doanh của gia đình, đạo đức kinh doanh cũng có ảnh hưởng gián tiếp đến ý định KSDN của đối tượng này. Theo Perera K. H (2011), với nghiên cứu “Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định kinh doanh của sinh viên các trường ĐH Sri Lanka” đã chỉ ra rằng, các yếu tố xã hội, yếu tố tâm lý, yếu tố kinh tế và các yếu tố chính trị, pháp lý là những yếu tố nổi bật dẫn đến con đường trở thành doanh nhân. Ngoài ra, nghiên cứu còn cho thấy sinh viên ít chú ý đến việc khởi nghiệp trong khi quan tâm nhiều tới những việc làm khác do không muốn phải chịu nhiều rủi ro và các vấn đề về tài chính. Nghiên cứu của Francisco Liñán (2011) cũng đã kết luận, 5 nhân tố ảnh hưởng chính đến ý định KSDN của sinh viên là sự sẵn sàng kinh doanh (sự nhìn nhận tích cực); thái độ cá nhân; hoạch định, liên minh và hình thành nhân viên (Planifi-

cation, alliances and formation for employees); sự tăng trưởng - chìa khóa cho sự thành công (Growth as a key feature for success); sự ưu tiên cho các công việc có ích (Preference for remunerative jobs) là những nhân tố tác động đến ý định KSDN của sinh viên đại học ở Tây Ban Nha. Maribel Guerrero (2006) đã chỉ ra rằng, hầu hết sinh viên đại học mong muốn phát triển ý định KSDN thông qua một công ty mới mặc dù nhận thức về tính khả thi là không tích cực. Ngoài ra, nghiên cứu còn cho thấy mối quan hệ tích cực giữa sự tín nhiệm và ý định KSDN của sinh viên. Kết quả nghiên cứu của Fatoki (2010) về những động lực và trở ngại đối với ý định KSDN của sinh viên ở Nam Phi cho thấy,

5 động cơ dẫn đến ý định khởi nghiệp của sinh viên là: việc làm, quyền tự chủ, sáng tạo, kinh tế và nguồn vốn; những trở ngại cho mục đích kinh doanh của sinh viên tốt nghiệp là: nguồn vốn, kỹ năng, sự hỗ trợ.

Sau khi tiến hành lược khảo tài liệu trong và ngoài nước, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên ngành QTKD ở các trường ĐH/CĐ tại TP. Cần Thơ thông qua các yếu tố: (1) thái độ, (2) quy chuẩn chủ quan, (3) giáo dục, (4) kinh nghiệm làm việc, (5) sự đam mê kinh doanh, (6) sự sẵn sàng kinh doanh và (7) nguồn vốn.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Bảng 1: Diễn giải biến trong mô hình nghiên cứu

Mã hóa	Biến quan sát		Mã hóa	Thu
Thái độ (TD)	TD1	Nếu tôi có cơ hội và nguồn lực, tôi muốn khởi sự kinh doanh	Likert 1 – 5	Amran Md Rasli et al., 2013; Davidsson P., 1995.
	TD2	Tôi sẽ chỉ khởi sự kinh doanh riêng nếu tôi thất nghiệp	Likert 1 – 5	
	TD3	Mục tiêu nghề nghiệp của tôi là khởi sự kinh doanh riêng	Likert 1 – 5	
	TD4	Tôi đã suy nghĩ nghiêm túc trong việc bắt đầu kinh doanh riêng sau khi tốt nghiệp	Likert 1 – 5	
Quy chuẩn chủ quan (CQ)	CQ1	Nếu tôi quyết định khởi nghiệp, các thành viên trong gia đình sẽ ủng hộ tôi	Likert 1 – 5	Phạm Quốc Tùng và ctv, 2012; Zahariah Mohd Zain et al., 2010.
	CQ2	Nếu tôi quyết định khởi nghiệp, bạn bè sẽ ủng hộ tôi	Likert 1 – 5	
	CQ3	Người thân trong gia đình sẽ ảnh hưởng đến quyết định khởi nghiệp của tôi	Likert 1 – 5	
	CQ4	Nghề nghiệp của cha mẹ và người thân trong gia đình có ảnh hưởng đến quyết định khởi nghiệp của tôi	Likert 1 – 5	

Mã hóa	Biến quan sát	Mã hóa	Thu	
Giáo dục (GD)	GD1	Nhà trường cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	Likert 1 – 5	Wang & Wong, 2004; Ibrahim & Soufani, 2002; Gallo-way & Brown, 2002; Garavan & O'Conneide, 1994; Liñán, 2010.
	GD2	Chương trình học chính ở trường trang bị cho tôi đủ khả năng để khởi nghiệp	Likert 1 – 5	
	GD3	Trường tôi thường tổ chức những hoạt động định hướng về khởi nghiệp cho sinh viên (các hội thảo khởi nghiệp, cuộc thi khởi nghiệp)	Likert 1 – 5	
	GD4	Nhà trường phát triển kỹ năng và khả năng kinh doanh của tôi	Likert 1 – 5	
Kinh nghiệm (KN)	KN1	Kinh nghiệm làm nhân viên	Likert 1 – 5	Wenjun Wang et al, 2011; Dyke et al., 1992.
	KN2	Kinh nghiệm quản lý	Likert 1 – 5	
	KN3	Kinh nghiệm kinh doanh	Likert 1 – 5	
Sự đam mê kinh doanh (HM)	HM1	Tôi không thích đi làm thuê cho người khác sau khi tốt nghiệp	Likert 1 – 5	Wenjun Wang et al, 2011; Nguyễn Thị Yến và ctv, 2011.
	HM2	Tôi có xu hướng mở doanh nghiệp riêng sau khi tốt nghiệp	Likert 1 – 5	
	HM3	Khởi sự doanh nghiệp hấp dẫn đối với tôi	Likert 1 – 5	
	HM4	Tôi là người có nhiều hoài bão kinh doanh	Likert 1 – 5	
Sự sẵn sàng kinh doanh (SS)	SS1	Tôi tự tin vào khả năng của bản thân trong việc khởi nghiệp	Likert 1 – 5	Wenjun Wang et al, 2011; Nguyễn Thị Yến và ctv, 2011.
	SS2	Tôi có nhiều mối quan hệ xã hội	Likert 1 – 5	
	SS3	Các mối quan hệ của tôi có thể giúp ích cho việc khởi nghiệp của tôi	Likert 1 – 5	
	SS4	Tôi không ngại rủi ro trong kinh doanh	Likert 1 – 5	
Nguồn vốn (NV)	NV1	Tôi có thể vay mượn tiền từ bạn bè, người thân để kinh doanh	Likert 1 – 5	Nguyễn Thị Yến và ctv, 2011; Perera K. H. et al., 2011; Fatoki, et al, 2010.
	NV2	Tôi có khả năng tích lũy vốn (nhờ tiết kiệm chi tiêu, làm thêm...)	Likert 1 – 5	
	NV3	Tôi có thể huy động vốn từ những nguồn vốn khác (ngân hàng, quỹ tín dụng,...)	Likert 1 – 5	

2.2. Phương pháp phân tích

Nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên ngành QTKD của các trường ĐH/CĐ tại TP. Cần Thơ. Quá trình phân tích được thực hiện theo các bước. Bước 1: Kiểm định độ tin cậy của các tiêu chí thông qua hệ số tin cậy Cronbach's Alpha; Bước 2: Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên; Bước 3: Sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định KSDN của sinh viên ngành QTKD tại các trường ĐH/CĐ tại TP. Cần Thơ.

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu theo hạn ngạch (quota) với đối tượng nghiên cứu là sinh viên ngành QTKD đang học năm 3, năm 4 tại các trường ĐH/CĐ trên địa bàn TP. Cần Thơ. Theo nhiều nhà nghiên cứu, kích thước mẫu càng lớn càng tốt (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Hair et al (2006) cho rằng để sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA), kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát. Cụ thể, trong mô hình nghiên cứu được đề xuất có 26 biến quan sát có thể được sử dụng trong

phân tích nhân tố khám phá. Do đó, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết của nghiên cứu là $26 \times 5 = 130$. Thực tế, nhóm tác giả đã tiến hành điều tra 400 sinh viên ngành QTKD trong khoảng thời gian từ 10/2013 đến 11/2013 tại các trường: ĐH Cần Thơ (100), ĐH Tây Đô (100), CĐ Cần Thơ (100) và CĐ Kinh Tế - Kỹ Thuật Cần Thơ (100). Trong đó, số sinh viên có ý định KSDN chiếm 92,75%, tương đương với 371 sinh viên. Như vậy, số liệu được thu thập đảm bảo thực hiện tốt mô hình nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSDN và mức độ quan trọng của từng nhân tố đến ý định KSDN của sinh viên ngành

QTKD, nhóm tác giả sử dụng phần mềm SPSS 16.0 để hỗ trợ phân tích, kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu theo từng bước được trình bày như sau:

Bước 1: Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Thực hiện kiểm định độ tin cậy của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên ngành QTKD tại các trường ĐH/CĐ ở TP. Cần Thơ với 26 biến, kết quả đạt được là hệ số Cronbach's Alpha = 0,847 ($> 0,7$), trong quá trình kiểm định thì có 6 biến bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu vì có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995). Như vậy, 20 biến còn lại được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

Bảng 2: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Ký hiệu	Tiêu chí	Biến hiệu chỉnh - tổng tương quan	Cronbach's Alpha nếu loại biến
TD1	Nếu tôi có cơ hội và nguồn lực, tôi muốn khởi sự kinh doanh	0,384	0,842
TD3	Mục tiêu nghề nghiệp của tôi là khởi sự kinh doanh riêng	0,426	0,844
TD4	Tôi đã suy nghĩ nghiêm túc trong việc bắt đầu kinh doanh riêng trong tương lai	0,502	0,837
CQ1	Nếu tôi quyết định khởi nghiệp, các thành viên trong gia đình sẽ ủng hộ tôi	0,376	0,842
CQ2	Nếu tôi quyết định khởi nghiệp, bạn bè sẽ ủng hộ tôi	0,367	0,843
GD2	Chương trình học chính ở trường trang bị cho tôi đủ khả năng để khởi nghiệp	0,324	0,844
GD4	Trường phát triển kĩ năng và khả năng kinh doanh của tôi	0,324	0,844
KN1	Kinh nghiệm làm nhân viên	0,370	0,844
KN2	Kinh nghiệm quản lí	0,375	0,844
KN3	Kinh nghiệm kinh doanh	0,377	0,844
HM2	Tôi có xu hướng mở doanh nghiệp riêng sau khi tốt nghiệp	0,516	0,836
HM3	KSDN là hấp dẫn đối với tôi	0,597	0,834
HM4	Tôi là người có nhiều hoài bão kinh doanh	0,491	0,838
SS1	Tôi tự tin vào khả năng của bản thân trong việc khởi nghiệp	0,579	0,835
SS2	Tôi có nhiều mối quan hệ xã hội	0,482	0,839

Ký hiệu	Tiêu chí	Biến hiệu chỉnh - tổng tương quan	Cronbach's Alpha nếu loại biến
SS3	Các mối quan hệ của tôi có thể giúp ích cho việc khởi nghiệp của tôi	0,467	0,839
SS4	Tôi không ngại rủi ro trong kinh doanh	0,444	0,840
NV1	Tôi có thể vay mượn tiền từ bạn bè, người thân để kinh doanh	0,396	0,842
NV2	Tôi có khả năng tích lũy vốn	0,413	0,841
NV3	Tôi có thể huy động vốn từ những nguồn vốn khác	0,477	0,838
Cronbach's Alpha = 0,847			

Nguồn: Kết quả kiểm định Cronbach Alpha từ số liệu điều tra, năm 2013

Ngoài việc kiểm định độ tin cậy của các tiêu chí ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên ngành QTKD, nhóm tác giả đã tiến hành kiểm định độ tin cậy thang đo ý định KSDN của sinh viên. Kết quả kiểm định cho thấy, hệ số Cronbach's

Alpha có giá trị 0,863 (> 0,7), chứng tỏ thang đo có ý nghĩa và các nhân tố là đáng tin cậy trong việc đo lường ý định KSDN của sinh viên ngành QTKD.

Bảng 3: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo ý định KSDN

Ký hiệu	Tiêu chí	Biến hiệu chỉnh - tổng tương quan	Cronbach's Alpha nếu loại biến
YD1	Tôi có xu hướng mở DN trong tương lai	0,742	0,808
YD2	Tôi muốn được tự làm chủ	0,733	0,816
YD3	Tôi có ý định mạnh mẽ để bắt đầu một doanh nghiệp	0,750	0,798
Cronbach's Alpha = 0,863			

Nguồn: Kết quả kiểm định Cronbach Alpha từ số liệu điều tra, năm 2013

Bước 2: Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá, ngay từ vòng đầu tiên, các giá trị kiểm định đều được đảm bảo: hệ số $0,5 < KMO = 0,825 < 1,0$; kiểm định Bartlett's về sự tương quan của các biến quan sát ($Sig. = 0,00 < 0,05$) chứng tỏ các

biến có liên quan chặt chẽ với nhau; tổng phương sai trích = 60,396% (> 50%) đạt yêu cầu và cho biết 6 nhóm nhân tố giải thích được 60,396% độ biến thiên của dữ liệu. Điều này cho thấy kết quả phân tích EFA là hoàn toàn thích hợp.

Bảng 4: Kết quả phân tích ma trận xoay nhân tố

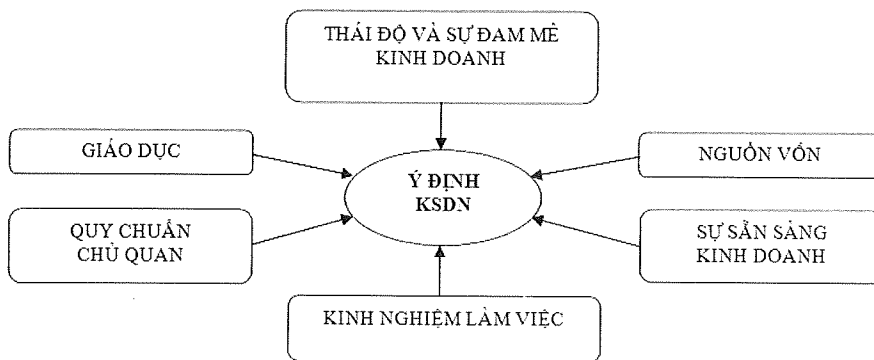
Ký hiệu	Ma trận xoay nhân tố					
	F1	F2	F3	F4	F5	F6
TD3	0,741					
TD4	0,695					
HM2	0,578					

Ký hiệu	Ma trận xoay nhân tố					
	F1	F2	F3	F4	F5	F6
HM3	0,719					
HM4	0,690					
KN1		0,730				
KN2		0,850				
KN3		0,747				
SS1			0,536			
SS2			0,824			
SS3			0,729			
CQ1				0,781		
CQ2				0,843		
NV1					0,811	
NV2					0,706	
GD2						0,825
GD4						0,828

Nguồn: Kết quả kiểm định Cronbach Alpha từ số liệu điều tra, năm 2013

Thông qua kết quả phân tích, 6 nhóm nhân tố mới được hình thành (F1, F2, F3, F4, F5, F6), nhóm nhân tố F1 bao gồm 5 biến thành phần liên quan đến thái độ đối với KSDN và sự đam mê kinh doanh vì thế nhân tố này được đặt tên mới là “Thái độ và sự đam mê kinh doanh”, các biến đó là TD3: Mục tiêu nghề nghiệp của tôi là khởi sự kinh doanh riêng, TD4: Tôi đã suy nghĩ nghiêm túc trong việc bắt đầu kinh doanh riêng trong tương lai, HM2: Tôi có xu hướng mở doanh nghiệp riêng sau khi tốt nghiệp, HM3: Khởi sự doanh nghiệp là hấp dẫn đối với tôi, HM4: Tôi là người có nhiều hoài bão kinh doanh. Các nhân tố còn lại thì không có sự xáo trộn giữa các biến

thành phần trong các nhân tố theo mô hình đề xuất, như vậy các nhân tố mới vẫn giữ nguyên tên gọi, đó là: nhân tố F2: Kinh nghiệm làm việc, F3: Sự sẵn sàng kinh doanh, F4: Quy chuẩn chủ quan, F5: Nguồn vốn và F6: Giáo dục. Từ kết quả phân tích nhân tố, mô hình nghiên cứu được hiệu chỉnh với 6 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên ngành QTKD của các trường ĐH/CĐ tại TP. Cần Thơ bao gồm: F1: Thái độ và sự đam mê kinh doanh, F2: Kinh nghiệm làm việc, F3: Sự sẵn sàng kinh doanh, F4: Quy chuẩn chủ quan, F5: Nguồn vốn và F6: Giáo dục.



Hình 2: Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

Bước 3: Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Theo kết quả hồi quy tuyến tính cho thấy, mức ý nghĩa của mô hình rất nhỏ (Sig = 0,000) so với mức ý nghĩa 5% nên mô hình hồi quy thiết lập phù hợp, giá trị R² điều chỉnh = 0,519 có nghĩa là 51,9% sự biến thiên của ý định KSDN

được giải thích bởi các nhân tố được đưa vào mô hình, còn lại là các nhân tố khác chưa được nghiên cứu. Hệ số Durbin – Watson và hệ số VIF của mô hình cho thấy, không có hiện tượng tự tương quan (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) và hiện tượng đa cộng tuyến không đáng kể (Mai Văn Nam, 2008).

Tiêu chí	Ký hiệu	Hệ số (B)	Hệ số Beta	Hệ số Sig.	VIF
Hằng số		-0,043		0,848	-
Thái độ và sự đam mê	F1	0,657	0,556	0,000	1,470
Kinh nghiệm làm việc	F2	0,026	0,031	0,426	1,164
Sự sẵn sàng kinh doanh	F3	0,143	0,114	0,011	1,518
Quy chuẩn chủ quan	F4	0,136	0,112	0,002	1,197
Nguồn vốn	F5	0,011	0,011	0,790	1,262
Giáo dục	F6	0,116	0,108	0,005	1,136
Hệ số R ² điều chỉnh					1,519
Hệ số Durbin-Watson					1,804
Mức ý nghĩa (Sig.F)					0,000

Nguồn: Kết quả phân tích hồi qui từ số liệu điều tra, năm 2013

Dựa vào mức ý nghĩa thống kê của từng biến và kết quả ước lượng hệ số tác động của từng nhân tố cho thấy, có 4 biến có ý nghĩa thống kê và tất cả 4 biến đều tương quan thuận với ý định KSDN của sinh viên ngành QTKD. Cụ thể, đối với nhân tố F1: Thái độ và sự đam mê khi được sinh viên đánh giá tăng thêm 1 điểm thì ý định KSDN sẽ tăng thêm 0,657 điểm. Bên cạnh đó, khi nhân tố F3: Sự sẵn sàng kinh doanh được đánh giá tăng thêm 1 điểm thì điểm số ý định KSDN tăng 0,143 điểm. Mặt khác, khi đánh giá nhân tố F4: Quy chuẩn chủ quan tăng thêm 1 điểm sẽ dẫn đến ý định KSDN tăng thêm 0,136 điểm. Tương tự, nếu nhân tố F6: Giáo dục được đánh giá tăng thêm 1 điểm thì sẽ làm cho ý định KSDN của sinh viên ngành QTKD tăng 0,166 điểm. Theo hệ số tác động đã chuẩn hóa (hệ số Beta), nhân tố F1: Thái độ và sự đam mê có tác động mạnh nhất đến ý định KSDN của sinh viên ngành QTKD.

4. Kết luận và khuyến nghị

Thông qua tiến trình phân tích nhân tố khám phá kết hợp hồi quy tuyến tính, nhóm tác giả đã xác định được các nhân tố tác động đến ý định KSDN của sinh viên ngành QTKD tại các trường

ĐH/CD ở TP. Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, có 4 yếu tố tác động đến ý định KSDN của sinh viên ngành QTKD, bao gồm: Thái độ và sự đam mê, Sự sẵn sàng kinh doanh, Quy chuẩn chủ quan và nhân tố giáo dục. Trong đó, nhân tố Thái độ và sự đam mê có tác động mạnh nhất đối với ý định KSDN của sinh viên ngành QTKD tại các trường ĐH/CD ở TP. Cần Thơ. Từ kết quả này, nhóm tác giả đã đề xuất một số khuyến nghị để nâng cao nhận thức và phát triển ý định KSDN trong sinh viên ngành QTKD như sau:

Thứ nhất, đơn vị đào tạo ngành QTKD cần thường xuyên tổ chức hội thảo, tọa đàm kinh doanh, tạo ra các sân chơi để phát triển ý tưởng KSDN. Việc đẩy mạnh tổ chức các hoạt động này sẽ tạo động lực cho sinh viên ngành QTKD chủ động tham gia và góp phần làm gia tăng mong muốn khởi nghiệp của sinh viên. Không những thế, các hoạt động hỗ trợ nâng cao tinh thần khởi nghiệp còn tạo ra động lực, kích thích sinh viên sáng tạo ý tưởng và hành động với tinh thần tự tin “tự thân lập nghiệp”.

Thứ hai, đơn vị đào tạo ngành QTKD cần cải tiến chương trình đào tạo, phát triển phương

pháp giảng dạy và đẩy mạnh các hoạt động ngoại khóa. Các đơn vị đào tạo ngành QTKD nên phát triển chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận, tương tác thực tiễn hoạt động kinh doanh, quan tâm đến việc giáo dục tinh thần và ý chí kinh doanh thông qua việc bổ sung đào tạo thêm các học phần về KSDN vào khung chương trình đào tạo theo “hướng mở”. Ngoài chương trình đào tạo chính thức, các đơn vị đào tạo ngành QTKD có thể lồng ghép và đẩy mạnh các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thực tế hay giao lưu với DN trong quá trình học nhằm tạo điều kiện cho

sinh viên có cơ hội nhận thức và thực hành kỹ năng, đặc biệt là các kỹ năng liên quan đến nghệ thuật lãnh đạo, điều hành, quản lý nhóm.

Thứ ba, các đơn vị đào tạo ngành QTKD có thể nghiên cứu thành lập các trung tâm hỗ trợ, tư vấn về KSDN. Trung tâm này ngoài việc giúp cho sinh viên hình thành, phát triển ý định KSDN mà còn hỗ trợ cho sinh viên những thông tin chính xác, đầy đủ và cần thiết về các chủ trương, chính sách, luật DN cũng như thông tin về thị trường, đầu tư và các lĩnh vực mà sinh viên quan tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Abdullah Azhar, Annum Javaid, Mohsin Rehman, Asma Hyder (2010), “Entrepreneurial Intentions among Business Students in Pakistan”, *Journal of Business Systems, Governance and Ethics*, Vol.5, No.2.
- [2] Ahmed I., Nawaz.M.M, Ahmad. (2010), “Determinants of Students’ Entrepreneurial Career Intentions: Evidence from Business Graduates”, *European Journal of Social Sciences*, Vol.15, No.2.
- [3] Amran Md Rasli, Saif ur Rehman Khan, Shaghayegh Malekifar, Samrena Jabeen (2013), “Factors Affecting Entrepreneurial Intention Among Graduate Students of University Teknologi Malaysia”, *International Journal of Business and Social Science*, Vol.4, No.2
- [4] Davidsson P., (1995). Determinants of entrepreneurial intention. Sweden, Paper prepared for the Rent IX Workshop, Piacenza, Italy, Nov.23-24, 1995.
- [5] Dyke L., Fischer E., Reuber A., (1992). An inter-industry examination of the impact of owner experience on firm performance. *Journal of Small Business Management*, Vol.30.
- [6] Fatoki, Olawale Olufunso, (2010). *Graduate Entrepreneurial Intention in South Africa: Motivations and Obstacles*. Department of Business Management, University of Fort Hare.
- [7] Francisco Liñán, Juan Carlos Rodríguez-Cohard, José M. Rueda-Cantuche, (2011). Factors affecting entrepreneurial intention levels: a role for education. *International Entrepreneurship and Management Journal*, Volume 7, Issue 2, pp195-218.
- [8] Galloway, L., Brown, W., (2002). *Entrepreneurship education at university: a driver in the creation of high growth firms*. Education Training, 44(8-9).
- [9] Garavan, T. N., O’Cinneide, B., (1994). Entrepreneurship education and training programs: a review and evaluation – Part 1. *Journal of European Industrial Training*, 18(8), 3-12.
- [10] Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E. & Tatham, R. L., (2006). *Multivariate data analysis*. 6th ed, Pearson Prentice Hall.

- [11] Hair, Black, Babin, Anderson, Tatham, (2009). *Multivariate Data Analysis*. 7th ed, Prentical-Hall International, Inc.
- [12] Hoàng Thị Phương Thảo, Bùi Thị Thanh Chi, (2013), “Ý định khởi nghiệp của nữ học viên MBA tại TP.HCM”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 271.
- [13] Ibrahim, A. B., Soufani, K., (2002), *Entrepreneurship education and training in Canada: a critical assessment*. Education and Training, 44(8), p.421-430.
- [14] Linan F., Rodriguez-Cohard J. C., Rueda-Cantuche J. M., (2010). Factors affecting entrepreneurial intention levels: a role for education. *International Entrepreneurship and Management Journal*, June 2011, Vol.7, Issue 2, pp.195-218.
- [15] Maribel Guerrero, Josep Rialp, David Urbano, 2006. *The impact of desirability and feasibility on entrepreneurial intentions: A structural equation model*. Springer Science + Business Media, LLC 2006.
- [16] Nguyễn Thị Yên và ctv (2011), *Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên ĐHQG TP.HCM*, Đề tài nghiên cứu Khoa học Euréka.
- [17] Peterson, R., (1994), “A Meta-Analysis of Cronbach’s Coefficient Alpha”, *Journal of Consumer Research*, No.21 Vol.2.
- [18] Phạm Quốc Tùng, Nguyễn Hữu Lan Thùy, Trần Ngọc Lý (2012), *Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng thực phẩm an toàn của dân cư TP.HCM*, Đề tài Nghiên cứu Khoa học Euréka.
- [19] Perera K. H., Jayarathna L.C.H., Gunarathna R.R.P.K., (2011), “The Entrepreneurial Intention of Undergraduates in Sri Lankan Universities”, *Faculty of Commerce and Management Studies*, University of Kelaniya, Sri Lanka.
- [20] Wang, C. K., Wong, P. K., (2004), *Entrepreneurial interest of university students in Singapore*. Technovation, 24(2), 163-172.
- [21] Wenjun Wang, Wei Lu, John Kent Millington, (2011), “Determinants of Entrepreneurial Intention among College Students in China and USA”, *Journal of Global Entrepreneurship Research*, Winter & Spring, 2011, Vol.1, No.1, pp.35-44.
- [22] Zahariah Mohd Zain, Amalina Mohd Akram, Erlane K Ghani, (2010), “Entrepreneurship Intention Among Malaysian Business Students”, *Canadian Social Science*, Vol.6, No.3, 2010, pp.34-44.